

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5904/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm, bộ phận, linh kiện từ hợp kim nhôm, hợp kim kẽm và khuôn của Công ty TNHH SinChi Việt Nam tại các lô L1.6, lô L1.7 và ½ lô L1.8, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn và Văn bản số 5791/UBND-MT ngày 19/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH SinChi Việt Nam;

Xét Văn bản số 26.6/CVMT-SC ngày 26/6/2024 của Công ty TNHH SinChi Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 9.12/CVMT-SC ngày 09/12/2024 của Công ty TNHH SinChi Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề

xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án sản xuất, gia công các sản phẩm, bộ phận, linh kiện từ hợp kim nhôm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH SinChi Việt Nam, địa chỉ tại các lô L1.6, L1.7, ½ lô L1.8, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án sản xuất, gia công các sản phẩm, bộ phận, linh kiện từ hợp kim nhôm” tại lô L1.6, L1.7, ½ lô L1.8, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án sản xuất, gia công các sản phẩm, bộ phận, linh kiện từ hợp kim nhôm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô L1.6, L1.7, ½ lô L1.8, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0200787754 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 11/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/6/2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7603315724 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 31/5/2017.

1.4. Mã số thuế: 0200787754

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện ô tô, xe máy, đầu máy khâu, linh kiện khác; linh kiện máy động lực; linh kiện điện tử khoa học; dụng cụ nhà bếp; sản phẩm máy làm kẹo; sản phẩm quạt tản nhiệt; sản phẩm mô tơ; sản phẩm khuôn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 21.806,01 m².

- Quy mô, công suất:

STT	Danh mục	Công suất	
		Chiếc/năm	Tấn/năm
1	Linh kiện ô tô, xe máy, đầu máy khâu, linh kiện khác	3.000.000	1.050
2	Linh kiện máy động lực	2.000.000	100
3	Linh kiện điện tử khoa học	1.500.000	15
4	Dụng cụ nhà bếp	1.000.000	14

5	Sản phẩm quạt tản nhiệt	300.000	240
6	Sản phẩm mô tơ	200.000	60
Tổng		8.000.000	1.479

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SinChi Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SinChi Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 30 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 29 tháng 12 năm 2034)

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: Phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn;
- Công ty TNHH SinChi Việt Nam;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 501.4/GPMT-BQL ngày 3.1. tháng 1. năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH SinChi Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất số 16B HD/TD ngày 01/01/2008 và Hợp đồng thuê đất số 16B/HDTD (bổ sung) ngày 01/3/2008 với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Căn cứ Phụ lục NT 2022 của Hợp đồng thuê đất, thì toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ của nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng do Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng làm chủ đầu tư.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải của Công ty → Hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng

- Nước thải từ khu nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải của Công ty → Hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình đánh bóng; quá trình xử lý bề mặt sản phẩm trước khi sơn (công đoạn tẩy dầu, rửa sau tẩy dầu, khử oxit nhôm, rửa sau khử oxit nhôm) và từ quá trình dập bụi sơn → Bể điều hòa → Bể phản ứng (chia làm 3 ngăn: Trung hòa; phản ứng – bổ sung polymer; ngăn lắng – bổ sung chất trợ lắng PAC) → Hệ thống xử lý nước thải của Công ty → Hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình xử lý bề mặt sản phẩm trước khi sơn (công đoạn tạo màng crom và rửa sau tạo màng crom) → Bể cân bằng (Hố ga tiếp nhận) → Bể phản ứng → Hệ thống xử lý nước thải của Công ty → Hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh sàn xưởng đúc → Bể tách dầu → Hệ thống xử

lý nước thải của Công ty → Hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng, lọc → Hồ ga cuối → Hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại với tổng dung tích 41,7 m³.

+ 01 bể tách mỡ từ hoạt động nấu ăn, dung tích 6 m³.

+ 01 bể tách dầu từ hoạt động vệ sinh sàn xưởng đúc, dung tích 26,1 m³.

+ 01 cụm bể phản ứng xử lý nước thải từ quá trình đánh bóng, xử lý bề mặt sản phẩm trước khi sơn (công đoạn tẩy dầu, rửa sau tẩy dầu, khử oxit nhôm, rửa sau khử oxit nhôm) và từ quá trình dập bụi sơn: công suất 20 m³/ngày đêm.

+ 01 cụm bể phản ứng xử lý nước thải từ quá trình xử lý bề mặt sản phẩm trước khi sơn (công đoạn tạo màng crom và rửa sau tạo màng crom): công suất 10 m³/ngày đêm.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 70 m³/ngày đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Ca(OH)₂, CNC-3

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: $X(m) = 2294653$; $Y(m) = 605425$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nước thải tại hồ ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Tọa độ: $X(m) = 2294657$; $Y(m) = 605427$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, Amoni, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Pb, Hg, As, Cd, Cu, Fe, Mn, Ni, Zn, CN ⁻ , tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng
Nước thải tại hồ ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn		

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5904/GPMT-BQL ngày 20. tháng 11. năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài trong quá trình gia công cơ khí số 1;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài trong quá trình gia công cơ khí số 2;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn mài trong quá trình gia công cơ khí số 3;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn ướt (thủ công) số 1;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn ướt (thủ công) số 2;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn ướt (tự động) số 3;
- Nguồn số 07: Khí thải nóng phát sinh từ công đoạn sấy sau quá trình sơn ướt;
- Nguồn số 08: Khí thải nóng phát sinh từ phòng sơn ướt ;
- Nguồn số 09: Khí thải nóng phát sinh từ công đoạn sấy của quá trình sơn tĩnh điện;
- Nguồn số 10: Khí thải nóng phát sinh từ phòng sơn tĩnh điện;
- Nguồn số 11: Khí thải nóng phát sinh từ quá trình sấy (sau công đoạn nhúng tạo màng).
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ quá trình đúc;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Ống xả của hệ thống xử lý bụi mài từ công đoạn gia công cơ khí số 1. Tọa độ: $X(m) = 2294632$; $Y(m) = 605422$. Lưu lượng lớn nhất: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Ống xả của hệ thống xử lý bụi mài từ công đoạn gia công cơ khí số 2. Tọa độ: $X(m) = 2294631$; $Y(m) = 605421$. Lưu lượng lớn nhất: 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Ống xả của hệ thống xử lý bụi mài từ công đoạn gia công cơ khí số 3. Tọa độ: $X(m) = 2294632$; $Y(m) = 605419$. Lưu lượng lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Ống xả của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn ướt (thủ công) số 1. Tọa độ: X(m) = 2294789; Y(m) = 605678. Lưu lượng lớn nhất: 8.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 05: Ống xả của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn ướt (thủ công) số 2. Tọa độ: X(m) = 2294790; Y(m) = 605679. Lưu lượng lớn nhất: 8.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 06: Ống xả của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn ướt (tự động) số 3. Tọa độ: X(m) = 2294791; Y(m) = 605681. Lưu lượng lớn nhất: 8.000 m³/h.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

* **Ghi chú:** Các nguồn thải còn lại là các nguồn khí tro được xả ra ngoài môi trường không qua xử lý do đó không thuộc đối tượng xin cấp phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 124.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8; K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 03				Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /h	Giới hạn được cấp phép	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96		
III	Dòng khí thải số 04 đến dòng khí thải số 06				Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /h	Giới hạn được cấp phép	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96		
3	CO	mg/Nm ³	480		
4	SO ₂	mg/Nm ³	240		
5	NO _x	mg/Nm ³	408		

6	Xylen	mg/Nm ³	870		
7	Toluen	mg/Nm ³	750		
8	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
9	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
10	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn số 01-03: Bụi phát sinh từ quá trình mài được thu gom bằng chụp hút, đường ống dẫn về 3 hệ thống xử lý bằng phương pháp lọc bụi túi vải.

- Các nguồn số 04-06: Khí thải sơn phát sinh từ quá trình sơn ướt (thủ công và tự động) được thu gom bằng đường ống về 03 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ nước và hấp phụ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Các nguồn số 01-03:

+ Bụi từ quá trình mài 1 → Chụp hút → Đường ống gom → Tháp lọc bụi túi vải (150 túi vải) → Quạt hút (40.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø700).

+ Bụi từ quá trình mài 2 → Chụp hút → Đường ống gom → Tháp lọc bụi túi vải (150 túi vải) → Quạt hút (40.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø700).

+ Bụi từ quá trình mài 3 → Chụp hút → Đường ống gom → Tháp lọc bụi túi vải (80 túi vải) → Quạt hút (20.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø500).

- Các nguồn số 04-06:

+ Khí thải (khu vực sơn ướt thủ công 1) → Tháp dập nước → Quạt hút (8.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø700).

+ Khí thải (khu vực sơn ướt thủ công 2) → Tháp dập nước → Quạt hút (8.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø700).

+ Khí thải (khu vực sơn ướt tự động 3) → Bông lọc bụi → Quạt hút (8.000 m³/h) → Ống thải (chiều cao 8m; đường kính Ø700).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, bông lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
1	Ống xả khí thải sơn ước số 1. Tọa độ: X(m) = 2294789; Y(m) = 605678	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO ₂ , Xylen, Toluene, n-butanol, Ethyl axetat, n-butyl axetat	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT
2	Ống xả khí thải sơn ước số 2. Tọa độ: X(m) = 2294790; Y(m) = 605679		
3	Ống xả khí thải sơn ước số 3. Tọa độ: X(m) = 2294791; Y(m) = 605681		
4	Ống xả khí thải khu vực gia công cơ khí 1. Tọa độ: X(m) = 2294632; Y(m) = 605422	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT
5	Ống xả khí thải khu vực gia công cơ khí 2. Tọa độ: X(m) = 2294631; Y(m) = 605421		

6	Ống xả khí thải khu vực gia công cơ khí 3. Tọa độ: X(m) = 2294632; Y(m) = 605419		
---	--	--	--

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp(m) = 0,8, Kv(m) = 0,6) / QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96
2	CO	mg/Nm ³	480
3	SO ₂	mg/Nm ³	240
4	NO ₂	mg/Nm ³	408
5	Xylen	mg/Nm ³	870
6	Toluen	mg/Nm ³	750
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950
8	n-Butanol	mg/Nm ³	360
9	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1.400

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5104/GPMT-BQL ngày 20 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cổng vào của Công ty
- Nguồn số 02: Khu vực nhà để xe của cán bộ công nhân viên
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải mài
- Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống thoát khí thải lò đúc
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải sơn ướ

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2294714; Y(m) = 605432;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2294759; Y(m) = 605490.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2294616; Y(m) = 605540.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2294625; Y(m) = 605555.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2294664; Y(m) = 605442.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	75	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5111.4/GPMT-BQL ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại (cặn lắng từ các bể hóa chất)	Bùn/rắn	07 01 05	125
2	Vật liệu mài dạng hạt (cát)	Rắn	07 03 08	6.069
3	Vật thể dùng để mài (giấy ráp)	Rắn	07 03 10	2.615
4	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	Rắn	07 03 11	6.778
5	Cặn sơn thải	Rắn	08 01 01	400
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	45
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	6.800
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	15.400
10	Giẻ lau, gang tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn, miếng cao su chắn sơn	Rắn	18 02 01	9.517
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	294
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	200
	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	60
Tổng				48.318

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: váng nhôm (bã nhôm), thùng bìa carton, túi nilong,...khoảng 47.791,5kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 3.224 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 02 kho với tổng diện tích 57,5 m² (01 kho chứa phoi thải, diện tích 17,5m²; 01 kho chứa các CTNH khác, diện tích 40 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã số CTNH, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 02 kho, tổng diện tích 60 m² (01 kho chứa phế liệu diện tích 30m²; 01 kho chứa chất thải công nghiệp diện tích 30 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đáp ứng quy định Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy (dung tích 20 – 660 lít/thùng) được bố trí tại khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng và khuôn viên xung quanh Nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho, diện tích 30 m²
- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 511/GPMT-BQL ngày 20. tháng 12. năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
